

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 22

100
CỘN
CỔ I
TRA
TẾ BỊ
BIDI
NHON

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp: - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ_UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau khi Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)

- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01/9/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/3/2021

Địa chỉ trụ sở chính: Số 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

+ Trước DHD cổ đông ngày 17.04.2021

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Tạ Nam Bình | Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên độc lập HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Thanh Giang | Thành viên HĐQT |
| 4. Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT |
| 6. Ông Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/04/2021) |
| 7. Ông Huỳnh Ngọc Oanh | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/04/2021) |

+ Sau DHD cổ đông ngày 17.04.2021

- | | |
|----------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Tạ Nam Bình | Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên độc lập HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Thanh Giang | Thành viên HĐQT |
| 4. Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT |
| 6. Bà Phạm Thị Thanh Hương | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/04/2021) |
| 7. Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/04/2021) |

Ủy Ban Kiểm toán nội bộ

- | | |
|------------------------|---|
| 1. Ông Tạ Nam Bình | Thành viên độc lập HĐQT - Chủ tịch UBKT |
| 2. Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên HĐQT - Thành viên thường trực UBKT |
| 3. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT - Thành viên UBKT |

Người đại diện pháp luật: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.03.2021 VND	Tại 01.01.2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		914.190.005.158	835.845.735.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	157.557.804.882	108.728.714.710
1. Tiền	111		98.579.474.653	35.184.670.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.978.330.229	73.544.044.081
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	83.341.393.300	93.341.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83.340.000.000	93.340.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442.942.641.433	412.701.507.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	436.231.166.020	412.783.280.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	39.930.661.745	37.671.562.044
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.787.254.358	3.253.106.017
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.006.440.690)	(41.006.440.690)
IV. Hàng tồn kho	140	9	225.913.621.823	214.908.006.156
1. Hàng tồn kho	141		225.913.621.823	214.908.006.156
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.434.543.720	6.166.114.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.924.747.539	4.452.982.740
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		948.521.816	949.757.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	561.274.365	763.373.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		595.202.719.848	601.563.700.920
I. Tài sản cố định	220		240.597.385.155	248.622.561.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	179.401.066.017	186.891.077.587
- Nguyên giá	222		542.479.518.911	540.883.518.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.078.452.894)	(353.992.441.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	61.196.319.138	61.731.483.842
- Nguyên giá	228		71.308.272.950	71.308.272.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.111.953.812)	(9.576.789.108)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		171.764.363.244	170.577.851.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	171.764.363.244	170.577.851.449
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		142.730.193.114	141.603.573.301
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		139.216.658.143	138.090.038.330
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	3.513.534.971	3.513.534.971
IV. Tài sản dài hạn khác	260		40.110.778.335	40.759.714.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		39.732.425.320	40.666.420.799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		378.353.015	93.293.942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.509.392.725.006	1.437.409.436.723

152
 ÉTB
 NH
 NHF

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.03.2021 VND	Tại 01.01.2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		484.111.997.113	448.783.906.493
I. Nợ ngắn hạn	310		362.244.357.275	347.872.343.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	123.877.728.984	102.652.153.209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.628.911.061	28.952.275.235
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	9.069.454.555	18.476.040.388
4. Phải trả người lao động	314		30.946.144.558	36.378.113.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.927.816.486	14.263.543.542
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	81.256.495.700	80.971.909.204
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	46.934.876.946	20.094.668.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	38.602.928.985	46.083.640.372
II. Nợ dài hạn	330		121.867.639.838	100.911.562.822
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	84.689.820.917	62.725.647.917
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	37.177.818.921	38.185.914.905
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.025.280.727.893	988.625.530.230
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.007.675.822.290	972.328.801.871
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.545.719.429)	(741.886.627)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.995.413.492	103.995.413.492
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		364.467.482.785	326.316.629.564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		326.316.629.564	281.754.669.008
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		38.150.853.221	44.561.960.556
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17.604.905.603	16.296.728.359
1. Nguồn kinh phí	431		14.173.639.434	12.468.410.765
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.431.266.169	3.828.317.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.509.392.725.006	1.437.409.436.723

Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**QUÍ I NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I	
			NĂM 2021	NĂM 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		305.070.870.163	382.673.161.886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.095.419.853	2.503.441.959
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	22	288.975.450.310	380.169.719.927
4. Giá vốn hàng bán	11	23	170.814.610.674	232.193.533.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		118.160.839.636	147.976.186.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.873.599.492	2.933.244.314
7. Chi phí tài chính	22	25	2.186.078.180	4.595.200.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		515.447.378	2.948.271.151
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		3.930.452.615	3.378.986.588
9. Chi phí bán hàng	25	26	59.232.295.018	78.416.821.361
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.820.621.851	21.237.250.201
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.725.896.694	50.039.145.227
12. Thu nhập khác	31		18.760.278	621.335.704
13. Chi phí khác	32		17.995.178	8.060
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	765.100	621.327.644
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.726.661.794	50.660.472.871
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	8.860.867.645	9.607.657.815
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(285.059.073)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.150.853.222	41.052.815.056
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		38.150.853.222	41.052.815.056

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)


QUÍ I NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÍ I	
		NĂM 2021	NĂM 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	300.029.725.263	347.993.241.793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(160.470.307.946)	(261.640.330.839)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.095.376.554)	(49.039.362.783)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(490.331.846)	(2.888.797.670)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17.359.475.560)	(26.894.302.205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.119.364.921	56.215.207.097
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(93.340.878.825)	(110.937.412.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.392.719.453	(47.191.756.727)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(8.422.251.568)	(21.088.009.837)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.000.000.000)	(2.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.700.000.000	10.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.200.009.221)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.324.955.369	1.942.071.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.602.703.801	(12.945.947.763)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		1.200.009.221
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(10.504.060.643)	(367.822.876)
3. Tiền thu từ đi vay	33	40.370.568.111	117.433.513.577
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(154.044.432.753)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.840.550)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.833.666.918	(35.778.732.831)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	48.829.090.172	(95.916.437.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108.728.714.710	138.162.177.379
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	157.557.804.882	42.245.740.058


Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Phú Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar I vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1.175 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.174).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 07 năm 2020, nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty như sau:

- 1. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Mã ngành chính)
Chi tiết: sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa dược và dược liệu
- 2. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- 3. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- 4. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- 5. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- 6. Bán buôn thực phẩm
- 7. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
- 8. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- 9. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- 10. Sản xuất giấy nhân, bia nhân, bao bì từ giấy và bìa
- 11. Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- 12. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- 13. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- 14. Sửa chữa máy móc, thiết bị
- 15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- 16. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- 17. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 18. Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
- 19. Lắp đặt hệ thống điện
- 20. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- 21. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- 22. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết gia công điện, điện lạnh)
- 23. Trồng cây cao su
- 24. Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
- 25. Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- 26. Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp
- 27. Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- 28. Bán buôn đồ uống

- 29. Sản xuất rượu vang
- 30. Chăn nuôi khác
- 31. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- 32. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- 33. Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
- 34. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
- 35. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
- 36. Trồng cây ăn quả
- 37. Trồng cây hàng năm khác
- 38. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- 39. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ
- 40. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- 41. Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- 42. Sản xuất sản phẩm từ plastic
- 43. Hoạt động phải đảm bảo điều kiện, Giấy phép kinh doanh theo quy định

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty con Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT
2. Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh

Địa chỉ

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội: Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An: LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị: Đường Điện Biên Phủ, Khu phố 3, Phường Đồng Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi: Số 102 Đinh Tiên Hoàng, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng: 76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk: Số 19 Phạm Văn Bạch, Phường Thánh Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa: Số 23/10 Phú Trung, xã Vĩnh Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại TP Hồ Chí Minh: Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
11. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Lô K01 MBQH 1858, Phường Quảng Thắng, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
12. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.
13. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
14. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
15. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
16. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định
17. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định.
18. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y Tế Bình Định (BIDIPHAR) – Nhà Máy Công nghệ cao Nhơn Hội	Lô A3.01-A3.02-A3.03 Khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính năm

Năm tài chính năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

110
C
C
C-T
T
BI
NH

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	2 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư

595
TY
ÁN
THI
ĐỊA
ARJ
ĐINH

nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

54
7 B)
H
DINH

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3.19 Sáp nhập công ty con

Sáp nhập công ty con vào Công ty được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả hiện tại của các công ty con bị sáp nhập đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào các công ty con bị sáp nhập và giá trị hợp lý của tài sản thuần của các công ty con này tại ngày sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu (chi phí) hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	386.806.336	473.110.676
Tiền gửi ngân hàng	98.192.668.317	34.711.559.953
Các khoản tương đương tiền (*)	58.978.330.229	73.544.044.081
Cộng	<u>157.557.804.882</u>	<u>108.728.714.710</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.03.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	83.340.000.000	93.340.000.000
Cộng	<u>83.341.393.300</u>	<u>93.341.393.300</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển KT Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	391.099.309.771	367.651.423.961
Cộng	<u>436.231.166.020</u>	<u>412.783.280.210</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CBF Coffee	13.899.426.147	13.899.426.147
Shandong Sma Pharmatech Co.,LTD	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	13.121.935.598	10.862.835.897
Cộng	<u>39.930.661.745</u>	<u>37.671.562.044</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	2.801.692.219	541.934.183
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103.893.722	266.611.402
Lãi dự thu	1.215.126.850	1.108.284.760
Các khoản phải thu khác	3.666.541.567	1.336.275.672
Cộng	<u>7.787.254.358</u>	<u>3.253.106.017</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	9.798.275.904
Nguyên liệu, vật liệu	123.843.206.333	113.122.886.925
Công cụ, dụng cụ	704.888.064	379.157.794
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.774.054.708	9.661.646.361
Thành phẩm	77.743.897.212	68.550.428.481
Hàng hoá	14.847.575.506	13.395.610.691
Cộng	225.913.621.823	214.908.006.156

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Phát sinh Quý I		Tại ngày
	01.01.2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31.03.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	440.414.676	3.360.386.812	3.326.242.002	474.559.486
+ Phải nộp	460.973.412	3.339.828.076	3.326.242.002	474.559.486
+ Phải thu	(20.558.736)	20.558.736		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(366.325.125)	2.293.160.225	2.474.797.405	(547.962.305)
Thuế xuất, nhập khẩu	(34.693.239)	96.903.751	70.407.077	(8.196.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.020.975.418	8.860.867.645	17.359.475.560	8.522.367.503
+ Phải nộp	17.359.475.560	8.522.367.503	17.359.475.560	8.522.367.503
+ Phải thu	(338.500.142)	338.500.142		
Thuế thu nhập cá nhân	652.294.938	2.460.530.996	3.045.413.863	67.412.071
+ Phải nộp	655.591.416	2.393.226.957	2.976.290.807	72.527.566
+ Phải thu	(3.296.478)	67.304.039	69.123.056	(5.115.495)
Thuế đất /thuế đất		415.468	415.468	
Thuế môn bài		27.000.000	27.000.000	
Cộng	17.712.666.668	17.099.264.897	26.303.751.375	8.508.180.190
Thuế và các khoản phải thu NN	(763.373.720)			(561.274.365)
Thuế và các khoản phải nộp NN	18.476.040.388			9.069.454.555
Tổng	17.712.666.668			8.508.180.190

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01.01.2021	159.928.194.936	324.794.695.804	41.740.034.719	14.420.593.452	540.883.518.911
Tăng trong kỳ		350.000.000			350.000.000
XDCB hoàn thành				1.246.000.000	1.246.000.000
Tại ngày 31.03.2021	<u>159.928.194.936</u>	<u>325.144.695.804</u>	<u>41.740.034.719</u>	<u>15.666.593.452</u>	<u>542.479.518.911</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.01.2021	81.609.207.245	230.887.608.615	29.856.993.147	11.638.632.317	353.992.441.324
Khấu hao trong kỳ	1.883.159.995	5.738.210.446	1.077.435.709	387.205.420	9.086.011.570
Tại ngày 31.03.2021	<u>83.492.367.240</u>	<u>236.625.819.062</u>	<u>30.934.428.856</u>	<u>12.025.837.737</u>	<u>363.078.452.894</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.01.2021	78.318.987.691	93.907.087.189	11.883.041.572	2.781.961.135	186.891.077.587
Tại ngày 31.03.2021	<u>76.435.827.696</u>	<u>88.518.876.742</u>	<u>10.805.605.863</u>	<u>3.640.755.715</u>	<u>179.401.066.017</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01.01.2021	56.767.881.650	14.540.391.300	71.308.272.950
Mua trong kỳ			-
Tại ngày 31.03.2021	<u>56.767.881.650</u>	<u>14.540.391.300</u>	<u>71.308.272.950</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.01.2021	2.018.227.018	7.558.562.090	9.576.789.108
Khấu hao trong kỳ	56.265.794	478.898.910	535.164.704
Tại ngày 31.03.2021	<u>2.074.492.812</u>	<u>8.037.461.000</u>	<u>10.111.953.812</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.01.2021	<u>54.749.654.632</u>	<u>6.981.829.210</u>	<u>61.731.483.842</u>
Tại ngày 31.03.2021	<u>54.693.388.838</u>	<u>6.502.930.300</u>	<u>61.196.319.138</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.03.2021 VND	01.01.2021 VND
Dự án trồng cây dược liệu	4.143.246.056	3.893.307.144
Nhà máy công nghệ cao	165.604.036.174	163.498.551.514
Khác	2.017.081.014	3.185.992.791
Cộng	<u>171.764.363.244</u>	<u>170.577.851.449</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	01.01.2021		31.03.2021	
		Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	205.710	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng			<u>3.513.534.971</u>		<u>3.513.534.971</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2021 VND	01.01.2021 VND
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam	2.866.698.216	2.919.438.889
Cty CP CD Lạnh Đông Á	3.110.000.000	
TRUKING TECHNOLOGY LIMITED	18.551.532.540	19.074.105.042
Khác	99.349.498.228	80.658.609.278
Cộng	<u>123.877.728.984</u>	<u>102.652.153.209</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	2.651.249.882	2.622.547.350
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.780.800.000	1.302.959.210
Công ty Cổ Phần Dược phẩm DMAX Việt Nam	1.592.850.000	1.592.850.000
BQLDA ĐT-XD Trà Vinh	-	17.632.520.000
Khác	3.604.011.179	5.801.398.675
Cộng	<u>9.628.911.061</u>	<u>28.952.275.235</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.693.965.450	78.726.806.000
Kinh phí công đoàn	263.762.784	281.040.370
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.229.767.466	1.895.062.834
Cộng	<u>81.256.495.700</u>	<u>80.971.909.204</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày	Phát sinh Quý 1/2021		Tại ngày
	01.01.2021	Tăng	Giảm	31.03.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	2.727.202.083	18.406.395.111	-	21.133.597.194
+ Ngân hàng BIDV CN BD		6.488.382.575		6.488.382.575
+ Ngân hàng VCB CN BD		7.069.055.627		7.069.055.627
+ Ngân hàng Vietinbank CN		4.848.956.909		4.848.956.909
+ Quỹ đầu tư phát triển BD	2.727.202.083			2.727.202.083
Vay ngắn hạn CBCNV	17.367.466.582	18.963.194.532	10.529.381.362	25.801.279.752
Cộng	<u>20.094.668.665</u>	<u>37.369.589.643</u>	<u>10.529.381.362</u>	<u>46.934.876.946</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01.01.2021	23.933.574.620	20.571.055.044	1.579.010.708	46.083.640.372
Sử dụng quỹ	(7.009.039.898)	(471.671.489)		(7.480.711.387)
Số dư tại 31.03.2021	<u>16.924.534.722</u>	<u>20.099.383.555</u>	<u>1.579.010.708</u>	<u>38.602.928.985</u>



20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày	Phát sinh Quý 1/2021		Tại ngày
	01.01.2021	Tăng	Giảm	31.03.2021
	VND	VND	VND	VND
Vay từ ngân hàng	62.725.647.917	21.964.173.000		84.689.820.917
+ Quỹ đầu tư phát triển BĐ	62.725.647.917	21.964.173.000		84.689.820.917
Cộng	62.725.647.917	21.964.173.000	-	84.689.820.917

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển	Quỹ PT KHCN đã	Tổng
	KHCN	hình thành TSCĐ	
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.01.2021	29.997.880.243	8.188.034.662	38.185.914.905
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.008.095.984)	(1.008.095.984)
Số dư tại 31.03.2021	29.997.880.243	7.179.938.678	37.177.818.921

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG

	QUÍ 1.2021	QUÍ 1.2020
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	305.070.870.163	382.673.161.886
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	265.699.899.053	353.587.941.384
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	36.393.153.556	25.950.064.862
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.970.614.538	2.445.918.561
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	7.203.016	689.237.079
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.095.419.853	2.503.441.959
Chiết khấu thương mại	15.361.023.820	507.248.363
Giảm giá hàng bán	-	1.301.240.013
Hàng bán bị trả lại	734.396.033	694.953.583
Doanh thu thuần	288.975.450.310	380.169.719.927

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ 1.2021	QUÍ 1.2020
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm	133.878.849.677	206.504.521.037
Giá vốn bán vật tư y tế	34.495.657.264	23.098.191.083
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.432.900.717	2.053.234.815
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	7.203.016	537.586.657
Cộng	170.814.610.674	232.193.533.592

1.0025
CÔNG
CỔ PH.
C-TRANG
TẾ BÌNH
IBIDIPH
NHON-T

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 1.2021	QUÍ 1.2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.815.489.779	2.407.246.455
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	486.000.000
Lãi CLTG hối đoái phát sinh khi thanh toán	58.109.713	39.997.859
Cộng	1.873.599.492	2.933.244.314

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 1.2021	QUÍ 1.2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	515.447.378	2.948.271.151
Chiết khấu thanh toán	1.226.938.423	1.413.114.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	443.692.379	120.419.744
Khác	-	113.395.409
Cộng	2.186.078.180	4.595.200.448

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ 1.2021	QUÍ 1.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	29.949.450.057	28.198.410.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.367.538.748	1.452.461.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.798.194.312	36.987.325.620
Chi phí bán hàng khác	9.117.111.901	11.778.622.821
Cộng	59.232.295.018	78.416.821.361

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ 1.2021	QUÍ 1.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.175.257.410	9.500.948.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.246.272.053	2.691.643.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.801.136.648	7.006.525.622
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.597.955.740	2.038.132.377
Cộng	15.820.621.851	21.237.250.201

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÍ 1.2021	QUÍ 1.2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	114.506.995.560	116.719.287.218
Chi phí nhân viên	49.547.414.389	47.853.415.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.233.279.774	7.636.537.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.394.093.752	50.254.532.970
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.150.629.390	14.691.546.534
Cộng	211.832.412.865	237.155.319.035

9564
TY
IN
(HIỆT B
ĐINH
AR)
BÌNH

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	QUÍ 1.2021	QUÍ 1.2020
	VND	VND
Thu nhập khác	18.760.278	621.335.704
Chi phí khác	17.995.178	8.060
Lợi nhuận khác	765.100	621.327.644


30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP


Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.


Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hoạt động chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.

	QUÍ 1.2021	QUÍ 1.2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.860.867.645	9.607.657.815
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(285.059.073)	
Cộng	8.575.808.572	9.607.657.815


Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2021

